

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 5359/SCT-TTPTCNHT
V/v mời tham gia Bình chọn sản phẩm công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ tiêu biểu Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 9 năm 2022

Kính gửi: Quý doanh nghiệp.

Căn cứ Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành Quy chế bình chọn sản phẩm công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ tiêu biểu Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương trình bình chọn và trao chứng nhận “Sản phẩm công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ tiêu biểu Thành phố Hồ Chí Minh” là hoạt động thường niên hai năm tổ chức một lần (từ năm 2016) được Sở Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh triển khai và phối hợp với các Sở, ban, ngành, các chuyên gia thuộc lĩnh vực công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức thực hiện.

Nối tiếp thành công của các năm trước, Chương trình bình chọn năm 2022 với đối tượng tham gia là các doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ thuộc các ngành cơ khí - điện, cao su - nhựa, điện tử - công nghệ thông tin, chế biến tinh lương thực - thực phẩm, dệt may, da giày. Các sản phẩm công nhận trong Chương trình bình chọn được khẳng định và tôn vinh chất lượng, có giá trị sử dụng cao, có tính ưu việt, tính hiệu quả, tính sáng tạo cao của sản phẩm.

Sở Công Thương trân trọng kính mời Quý doanh nghiệp đăng ký sản phẩm tham gia Chương trình Bình chọn sản phẩm công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ tiêu biểu Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022. Hồ sơ bao gồm văn bản giấy và hồ sơ điện tử (bản scan) các chứng từ sau đây:

1. Phiếu đăng ký sản phẩm tham gia bình chọn (*theo mẫu*);
2. 03 (ba) ảnh màu (kích cỡ 20cm x 30cm) chụp sản phẩm (hoặc sản phẩm đại diện cho nhóm sản phẩm) từ mặt trước, cạnh và mặt sau;
3. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
4. Bản sao báo cáo tài chính của 03 năm liền kề trước năm đăng ký;
5. Bản sao các tài liệu sau: Giấy chứng nhận hợp chuẩn, bản công bố hợp chuẩn, giấy chứng nhận hợp quy, bản công bố hợp quy, bản công bố tiêu chuẩn áp dụng kèm theo kết quả thử nghiệm.
6. Biên nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế năm 2021;

7. Chứng chỉ, chứng nhận về môi trường, tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm, giấy khen, bằng khen cho sản phẩm,...

Hồ sơ đăng ký tham gia Bình chọn sản phẩm công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ tiêu biểu Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 có thể tải trực tiếp từ website congthuonghcm.vn và **gửi trực tiếp Trung tâm Phát triển Công nghiệp Hỗ trợ Thành phố Hồ Chí Minh trước ngày 31/10/2022.**

Thông tin liên hệ:

Phòng Công nghiệp hỗ trợ - Trung tâm Phát triển Công nghiệp Hỗ trợ Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Lầu 10, 163 Hai Bà Trưng, phường Võ Thị sáu, quận 3, TP.HCM

Người liên hệ:

- Bà Đoàn Trương Bảo Ngọc

Điện thoại: 0919.936.010; Email: tbngoc.sct@tphcm.gov.vn

- Ông Trần Lương Thanh Nghị

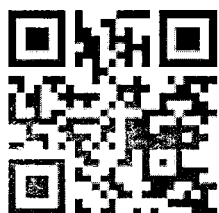
Điện thoại: 0937.280.999; Email: ltngghi.sct@tphcm.gov.vn

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở Công Thương (đề b/c);
- Phòng QLCN (đề p/h);
- Lưu: VT, TTPTCNHT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Kim Ngọc



Mã số: _____

**PHIẾU ĐĂNG KÝ
THAM GIA BÌNH CHỌN SẢN PHẨM
CÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ
TIÊU BIỂU TP.HỒ CHÍ MINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1182/QĐ-UBND

ngày 04 tháng 04 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Tên sản phẩm – nhóm sản phẩm:.....

Thuộc nhóm ngành:

- ☐ Cơ khí- điện
- ☐ Cao su – Nhựa
- ☐ Điện tử - Công nghệ thông tin
- ☐ Chế biến tinh Lương thực – Thực phẩm
- ☐ Dệt may
- ☐ Da giày

Tên doanh nghiệp:.....

A. Phần thông tin về doanh nghiệp :

- Tên gọi Việt Nam :
- Tên gọi quốc tế (nếu có) :
- Địa chỉ :
- Mã số thuế:.....
- Mã số bảo hiểm xã hội:.....
- Người đại diện theo pháp luật: Chức vụ:
- Điện thoại: Fax :
- Website: Email:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số.....do
..... cấp ngày
- Ngành nghề hoạt động:
- Các sản phẩm sản xuất chính:
- Năm thành lập :
- Vốn doanh nghiệp :.....
- Tổng vốn đến thời điểm đăng ký:đồng, trong đó:
 - + Vốn điều lệ (vốn chủ sở hữu):..... đồng
 - + Vốn vay :..... đồng

B. Phần thông tin dành cho sản phẩm/nhóm sản phẩm:

- Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm:
(Nếu đăng ký nhóm sản phẩm đề nghị diễn giải cụ thể)
- Mô tả hình thức và công dụng sản phẩm/nhóm sản phẩm:
.....
.....
.....
.....
- Mô tả về quy trình kỹ thuật công nghệ sản xuất sản phẩm/nhóm sản phẩm:
.....
.....
.....
.....
.....

I. CÁC TIÊU CHÍ VỀ DOANH NGHIỆP THAM GIA BÌNH CHỌN:

1. Doanh nghiệp đã được cấp chứng nhận quản lý chất lượng (hoặc chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế khác): *(Đính kèm tài liệu chứng minh)*

- a. Chưa triển khai ☐
- b. Đã có ☐

(ghi rõ tên hệ thống quản lý, cơ quan chứng nhận, thời hạn của giấy chứng nhận:)

2. Doanh nghiệp có tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường không?

- a. Không ☐
- b. Có ☐ *(đính kèm tài liệu chứng minh)*

3. Doanh nghiệp có tuân thủ các quy định về thuế và bảo hiểm xã hội không?

3.1. Doanh nghiệp có tuân thủ các quy định về thuế không?

- a. Không ☐
- b. Có ☐

3.2. Doanh nghiệp có tuân thủ các quy định về bảo hiểm xã hội không?

- a. Không ☐
- b. Có ☐

4. Doanh nghiệp đã đạt được những danh hiệu, giải thưởng uy tín nào hiện nay: *(Đính kèm tài liệu chứng minh)*

- a. Không ☐
- b. Có ☐

Nếu chọn “**Có**” thì nêu rõ tên các những danh hiệu, giải thưởng uy tín đã đạt được và đính kèm tài liệu chứng minh

- a.
- b.
- c.

5. Những kênh tiếp thị mà doanh nghiệp sử dụng: (có thể chọn nhiều câu trả lời):

- a. Website thương mại, các dịch vụ quảng cáo trực tuyến ☐
- b. Hội chợ, triển lãm, các chương trình xúc tiến thương mại ☐
- c. Các phương tiện truyền thông như báo, đài, truyền hình, truyền thanh ☐

II. CÁC TIÊU CHÍ VỀ SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THAM GIA BÌNH CHỌN

6. Doanh thu của sản phẩm đăng ký:

	Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021		
	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng
Doanh thu của sản phẩm đăng ký (VND, USD)									
Tốc độ tăng trưởng doanh thu so với năm trước liền kề (%)									

7. Giá trị gia tăng (GTGT) của sản phẩm sản xuất năm liền kề trước năm đăng ký (năm 2021):

	Năm 2021
Tỷ lệ % chi phí nguyên vật liệu, linh kiện trên giá thành ⁽¹⁾	

⁽¹⁾ được tính bằng cách lấy chi phí nguyên vật liệu, linh kiện đầu vào để sản xuất ra sản phẩm đó (không bao gồm chi phí nhân công, mặt bằng, ...) chia cho giá thành

8. Thiết kế sản phẩm đăng ký có từ :

- a. Sử dụng thiết kế do khách hàng cung cấp ☐
- b. Mua thiết kế ☐
- c. Tự nghiên cứu thiết kế ☐

9. Điều gì làm cho sản phẩm của doanh nghiệp có sự khác biệt so với các loại khác trên thị trường:

- a. Chất lượng sản phẩm ☐

Đề nghị giải thích cụ thể

.....

.....

.....

.....

.....

.....

b. Giá ☐

Đề nghị giải thích cụ thể

.....

.....

.....

.....

10. Máy móc thiết bị/dây chuyền đang sử dụng để sản xuất sản phẩm đăng ký:

Liệt kê ít nhất 1 loại MMTB/dây chuyền chính để sản xuất sản phẩm đăng ký	Mô tả công dụng của MMTB/dây chuyền	Năm SX MMTB/dây chuyền	Quốc gia sản xuất	Mức độ tự động hóa (Thủ công, bán tự động, tự động hoàn toàn)
.....				
.....				
.....				

11. So với chất lượng các sản phẩm cùng loại sản xuất tại Việt Nam thì chất lượng sản phẩm đăng ký của doanh nghiệp là như thế nào? (chọn 1 câu trả lời sau đây)

- a. Chất lượng thấp hơn ☐
- b. Chất lượng tương đương ☐
- c. Chất lượng cao hơn ☐
- d. Không có sản phẩm so sánh ☐

12. So với chất lượng các sản phẩm cùng loại nhập khẩu hiện tại trên thị trường thì chất lượng sản phẩm đăng ký của doanh nghiệp là như thế nào?
(Chọn 1 trong các câu trả lời sau đây)

- a. Chất lượng thấp hơn ☐
- b. Chất lượng tương đương ☐
- c. Chất lượng cao hơn ☐
- d. Không có sản phẩm so sánh ☐

13. Sản phẩm đã xuất khẩu sang những thị trường nào sau đây? (có thể chọn nhiều câu trả lời)

G7 hoặc tương đương ☐ ; Chiếm :.....% trên tổng doanh thu
Tên quốc gia:Tiêu chuẩn đạt được
Tên quốc gia:Tiêu chuẩn đạt được
Tên quốc gia:Tiêu chuẩn đạt được

Châu Á, Châu Úc ☐ ; Chiếm :.....% trên tổng doanh thu
Tên quốc gia:Tiêu chuẩn đạt được
Tên quốc gia:Tiêu chuẩn đạt được
Tên quốc gia:Tiêu chuẩn đạt được

Thị trường khác ☐ ; Chiếm :.....% trên tổng doanh thu
Tên quốc gia:Tiêu chuẩn đạt được
Tên quốc gia:Tiêu chuẩn đạt được
Tên quốc gia:Tiêu chuẩn đạt được

14. Sản phẩm đăng ký đã đạt được những danh hiệu, giải thưởng uy tín nào hiện nay: (đính kèm tài liệu chứng minh)

- a. Không ☐
- b. Có ☐

Nếu chọn “CÓ” thì nêu rõ tên các những danh hiệu, giải thưởng uy tín đã đạt được và đính kèm tài liệu chứng minh

a.

- b.
- c.

15. Sản phẩm đăng ký có thuộc danh mục kích cầu của Thành phố?

- a. Không ☐
- b. Có ☐

TỪ CÂU 16 TRỞ ĐI, TÙY THUỘC VÀO LĨNH VỰC SẢN PHẨM/ NHÓM SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ ĐỂ DOANH NGHIỆP LỰA CHỌN CÁC CÂU PHÙ HỢP

A. NGÀNH CƠ KHÍ – ĐIỆN: Nếu là sản phẩm/nhóm sản phẩm công nghiệp ngành Cơ khí – điện thì chỉ trả lời câu hỏi các câu 16 – 21, nếu là sản phẩm/nhóm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành Cơ khí – điện thì chỉ trả lời câu hỏi các câu 22-25

I. Sản phẩm công nghiệp ngành Cơ khí - điện: câu 16 - 21

16. Hàm lượng khoa học, công nghệ của sản phẩm? (Doanh nghiệp diễn giải quá trình nghiên cứu sản xuất sản phẩm)

- a. Có nghiên cứu, nhưng sản phẩm không có hàm lượng KHCN ☐
- b. Hàm lượng KHCN của sản phẩm thấp ☐
- c. Hàm lượng KHCN của sản phẩm trung bình ☐
- d. Hàm lượng KHCN của sản phẩm khá cao ☐
- e. Hàm lượng KHCN của sản phẩm cao và đã tham gia các đề tài/dự án cấp Thành phố, thông qua Sở KH&CN ☐

Diễn giải quá trình nghiên cứu sản xuất sản phẩm:.....

.....

.....

.....

.....

.....

17. Mức độ phức tạp của cấu tạo sản phẩm? Cung cấp hình chụp sản phẩm – bản vẽ tổng thể cấu tạo sản phẩm phân do đơn vị sản xuất, (phần mua để lắp chỉ vẽ hình khối.)

- a. Rất đơn giản, không chính xác ☐
- b. Đơn giản, chính xác thấp ☐
- c. Tương đối phức tạp, có chính xác ☐
- d. Phức tạp, chính xác cao ☐
- e. Rất phức tạp, chính xác rất cao ☐

18. Sản phẩm đạt trình độ tiên tiến ở mức? Nêu rõ sản phẩm tương đương sản phẩm nhãn hiệu nào, của hãng nào, sản xuất tại đâu?

- a. Sản phẩm chưa đạt mức chất lượng của bất cứ sản phẩm nào tương tự ☐
- b. Tương đương sản phẩm thông dụng của Trung Quốc, các nước đang phát triển, các nước châu Á khác. ☐
- c. Tương đương các sản phẩm của Hàn Quốc - Đài Loan, sản phẩm của các hãng nổi tiếng sản xuất tại nước khác. ☐
- d. Tương đương sản phẩm chính hãng của các nước tiên tiến Châu Âu – G7 – Châu Úc ☐

19. Mức độ phức tạp của quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm? Theo mô tả tổng quát quy trình công nghệ sản xuất (*Mỗi nguyên công có thể gồm nhiều bước, ví dụ mạ sản phẩm là một nguyên công bao gồm các bước: ngâm chất tẩy rửa, làm sạch, mạ, hoàn thiện...*):

- a. qua 1 - 15 nguyên công ☐
- b. qua 16 - 30 nguyên công ☐
- c. Trên 30 nguyên công ☐

20. Tính mới của sản phẩm?

- a. Tại Việt Nam, đã có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự sản phẩm đăng ký ☐
- b. Tại Việt Nam, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự sản phẩm đăng ký ☐
- c. Trên thế giới, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự sản phẩm đăng ký ☐

21. Tỷ lệ nội địa hóa trong thành phẩm hàng công nghiệp? (*Số chi tiết, cụm chi tiết tự chế tạo + số chi tiết, cụm chi tiết gia công trong nước/tổng số chi tiết, cụm chi tiết lắp hoàn chỉnh sản phẩm*)

Số chi tiết, cụm chi tiết tự chế tạo (1)	
Số chi tiết, cụm chi tiết gia công trong nước (2)	
Tổng số chi tiết, cụm chi tiết lắp hoàn chỉnh sản phẩm (3)	
Tỷ lệ nội địa hóa (đơn vị tính: %) (4) (4) = (1+2)/(3)	

II. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành Cơ khí - điện: câu 22-25

22. Mức độ phức tạp của cấu tạo sản phẩm: *Cung cấp hình chụp sản phẩm - bản vẽ tổng thể cấu tạo sản phẩm phân do đơn vị sản xuất, (phần mua để lắp chỉ vẽ hình khối.)*

- a. Rất đơn giản, không chính xác ☐
- b. Đơn giản, chính xác thấp ☐
- c. Tương đối phức tạp, có chính xác ☐
- d. Phức tạp, chính xác cao ☐
- e. Rất phức tạp, chính xác rất cao ☐

23. Sản phẩm đạt trình độ tiên tiến ở mức? *Nêu rõ sản phẩm tương đương sản phẩm nhãn hiệu nào, của hãng nào, sản xuất tại đâu?*

- a. Sản phẩm chưa đạt mức chất lượng của bất cứ sản phẩm nào tương tự ☐
- b. Tương đương sản phẩm thông dụng của Trung Quốc, các nước đang phát triển, các nước châu Á khác. ☐
- c. Tương đương các sản phẩm của Hàn Quốc - Đài Loan, sản phẩm của các hãng nổi tiếng sản xuất tại nước khác. ☐
- d. Tương đương sản phẩm chính hãng của các nước tiên tiến Châu Âu – G7 – Châu Úc ☐

24. Mức độ phức tạp của quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm? *Theo mô tả tổng quát quy trình công nghệ sản xuất (Mỗi nguyên công có thể gồm nhiều bước, ví dụ mạ sản phẩm là một nguyên công bao gồm các bước: ngâm chất tẩy rửa, làm sạch, mạ, hoàn thiện...)*

- a. Qua 1 - 2 nguyên công ☐
- b. Qua 3 – 5 nguyên công ☐
- c. Qua 6 – 10 nguyên công ☐
- d. Trên 10 nguyên công ☐

25. Tính mới của sản phẩm đăng ký?

- a. Tại Việt Nam, đã có nhà sản xuất sản phẩm hoàn toàn giống sản phẩm đăng ký ☐
- b. Tại Việt Nam, đã có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự sản phẩm đăng ký ☐
- c. Tại Việt Nam, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự sản phẩm đăng ký ☐
- d. Trên thế giới, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự sản phẩm đăng ký ☐

B. NGÀNH CAO SU – NHỰA: *Nếu là sản phẩm/nhóm sản phẩm công nghiệp ngành Cao su – Nhựa thì chỉ trả lời câu hỏi các câu 26-31, nếu là sản phẩm/nhóm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành Cao su – Nhựa thì chỉ trả lời các câu hỏi 32-35*

I. Sản phẩm công nghiệp ngành Cao su - Nhựa: câu 26-31

26. Hàm lượng nghiên cứu khoa học, công nghệ của sản phẩm?

a. Công nghệ sản xuất ra sản phẩm được sử dụng do bên ngoài cung cấp và hiện vẫn phụ thuộc vào chuyên gia bên ngoài ☐

b. Công nghệ sản xuất ra sản phẩm được sử dụng do bên ngoài cung cấp và hiện đã làm chủ được công nghệ ☐

c. Công nghệ sản xuất ra sản phẩm do Doanh nghiệp tự nghiên cứu và phát triển ☐

Diễn giải quá trình nghiên cứu sản xuất sản phẩm:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

27. Thị phần trong nước của sản phẩm đăng ký?

a. <20% ☐

b. Từ 20% - <50% ☐

c. $\geq 50\%$ ☐

Diễn giải:

.....
.....
.....

28. Sản phẩm đạt trình độ tiên tiến ở mức nào? *Nêu rõ sản phẩm tương đương sản phẩm nhãn hiệu nào, của hãng nào, sản xuất tại đâu?*

a. Sản phẩm chưa đạt mức chất lượng của bất cứ sản phẩm nào tương tự ☐

b. Tương đương sản phẩm thông dụng của Trung Quốc, các nước đang phát triển, các nước châu Á khác ☐

- c. Tương đương các sản phẩm của Hàn Quốc - Đài Loan, sản phẩm của các Hãng nổi tiếng sản xuất tại nước khác ☐
- d. Tương đương sản phẩm chính hãng của các nước tiên tiến Châu Âu – G7 – Châu Úc ☐

29. Mức độ phức tạp của quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm? *Mô tả tổng quát quy trình công nghệ sản xuất và kiểm soát quá trình: (doanh nghiệp có thể chọn nhiều câu trả lời)*

- a. Quy trình công nghệ đơn giản, < 4 công đoạn ☐
- b. Quy trình công nghệ tương đối phức tạp, 4-7 công đoạn ☐
- c. Quy trình công nghệ phức tạp, > 7 công đoạn ☐
- d. Việc kiểm soát quá trình để sản xuất ra sản phẩm được tự động hóa trên 50% ☐

Mô tả tổng quát quy trình công nghệ sản xuất và kiểm soát quá trình:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

30. Tính mới của sản phẩm?

- a. Tại Việt Nam, đã có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự ☐
- b. Tại Việt Nam, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự ☐
- c. Trên thế giới, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự ☐

31. Tỷ lệ nội địa hóa trong thành phẩm hàng công nghiệp? *(Số chi tiết, cụm chi tiết tự chế tạo + Số chi tiết, cụm chi tiết gia công trong nước/tổng số chi tiết, cụm chi tiết lắp hoàn chỉnh sản phẩm)*

Số chi tiết, cụm chi tiết tự chế tạo (1)	
Số chi tiết, cụm chi tiết gia công trong nước (2)	
Tổng số chi tiết, cụm chi tiết lắp hoàn chỉnh sản phẩm (3)	
Tỷ lệ nội địa hóa (đơn vị tính: %) (4) (4) = (1+2)/(3)	

II. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành Cao su – Nhựa: câu 32 - 35

32. Mức độ phức tạp trong ứng dụng của sản phẩm? *Mô tả ứng dụng sản phẩm?*

- a. Đơn giản, chỉ dễ trang trí bên ngoài ☐
- b. Tương đối phức tạp, chi tiết dễ dàng thay thế không ảnh hưởng nhiều đến quá trình hoạt động ☐
- c. Rất phức tạp, đòi hỏi độ chính xác và độ bền cao, thay thế không dễ dàng. ☐

Mô tả ứng dụng sản phẩm:
.....
.....
.....

33. Sản phẩm đạt trình độ tiên tiến ở mức? *Nêu rõ sản phẩm tương đương sản phẩm nhãn hiệu nào, của hãng nào, sản xuất tại đâu?*

- a. Sản phẩm chưa đạt mức chất lượng của bất cứ sản phẩm nào tương tự ☐
- b. Tương đương sản phẩm thông dụng của Trung Quốc, các nước đang phát triển, các nước châu Á khác ☐
- c. Tương đương các sản phẩm của Hàn Quốc - Đài Loan, sản phẩm của các hãng nổi tiếng sản xuất tại nước khác ☐
- d. Tương đương sản phẩm chính hãng của các nước tiên tiến Châu Âu - G7 - Châu Úc ☐

34. Mức độ phức tạp của quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm? (Doanh nghiệp có thể chọn nhiều câu trả lời)

- a. Quy trình công nghệ đơn giản, < 4 công đoạn ☐
- b. Quy trình công nghệ tương đối phức tạp, 4-7 công đoạn ☐
- c. Quy trình công nghệ phức tạp, > 7 công đoạn ☐
- d. Việc kiểm soát quá trình để sản xuất ra sản phẩm được tự động hóa trên 50% ☐

Mô tả tổng quát quy trình công nghệ sản xuất và kiểm soát quá trình:

.....
.....
.....
.....
.....

35. Tính mới của sản phẩm?

- a. Tại Việt Nam, đã có nhà sản xuất sản phẩm hoàn toàn giống sản phẩm đăng ký ☐
- b. Tại Việt Nam, đã có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự sản phẩm đăng ký ☐
- c. Tại Việt Nam, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự sản phẩm đăng ký ☐
- d. Trên thế giới, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự sản phẩm đăng ký ☐

C. NGÀNH ĐIỆN TỬ - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN: Nếu là sản phẩm/nhóm sản phẩm công nghiệp ngành Điện tử - Công nghệ thông tin thì chỉ trả lời câu hỏi các câu 36 – 40, nếu là sản phẩm/nhóm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành Điện tử - Công nghệ thông tin thì chỉ trả lời câu hỏi các câu 41 - 45

I. Sản phẩm công nghiệp ngành Điện tử - Công nghệ thông tin: câu 36 - 40:

36. Sản phẩm có đạt chứng nhận an toàn, ổn định và tiết kiệm năng lượng không? (doanh nghiệp cung cấp văn bản chứng minh; các văn bản tương ứng với từng tiêu chuẩn an toàn, ổn định hoặc tiết kiệm năng lượng)

- a. An toàn ☐
- b. Ổn định ☐
- c. Tiết kiệm năng lượng ☐

37. Doanh nghiệp có hệ thống kiểm định, kiểm chuẩn sản phẩm ngay tại doanh nghiệp đạt các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế không? (doanh nghiệp cung cấp văn bản chứng minh, tự xây dựng theo tiêu chuẩn cơ sở tự công bố, đạt tiêu chuẩn VILAS hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn theo chứng nhận quốc tế)

- a. Không có ☐
- b. Tự xây dựng theo tiêu chuẩn cơ sở ☐
- c. Đạt chuẩn quốc gia ☐
- d. Đạt chuẩn quốc tế ☐

38. Công nghệ thiết kế hoặc sản xuất của doanh nghiệp đã được chuyển giao cho doanh nghiệp nào khác? (doanh nghiệp cung cấp văn bản chứng minh)

- a. Không có ☐
- b. Doanh nghiệp trong nước ☐
- c. Doanh nghiệp nước ngoài hoặc FDI ☐

39. Tỷ lệ nội địa hóa (chi phí linh kiện, vật tư trong nước + chi phí gia công, sản xuất trong nước/giá thành sản phẩm)? đơn vị tính %

Chi phí linh kiện, vật tư trong nước (1)	
Chi phí gia công, sản xuất trong nước (2)	
Giá thành sản phẩm (3)	
Tỷ lệ nội địa hóa (4) (4)=(1+2)/(3)	

40. Tính mới của sản phẩm?

- a. Tại Việt Nam, đã có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự sản phẩm đăng ký ☐
- b. Tại Việt Nam, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự sản phẩm đăng ký ☐
- c. Trên thế giới, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự sản phẩm đăng ký ☐
- d. Sản phẩm đã được bảo hộ theo luật sở hữu trí tuệ ☐

II. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành Điện tử - Công nghệ thông tin: câu 41 - 45

41. Sản phẩm có đạt chứng nhận an toàn, ổn định và tiết kiệm năng lượng không? (doanh nghiệp cung cấp văn bản chứng minh; các văn bản tương ứng với từng tiêu chuẩn an toàn, ổn định hoặc tiết kiệm năng lượng):

- a. An toàn ☐
- b. Ổn định ☐
- c. Tiết kiệm năng lượng ☐

42. Tỷ lệ nội địa hóa chi phí linh kiện, vật tư trong nước + chi phí gia công, sản xuất trong nước/giá thành sản phẩm?

Chi phí linh kiện, vật tư trong nước (1)	
Chi phí gia công, sản xuất trong nước (2)	
Giá thành sản phẩm (3)	
Tỷ lệ nội địa hóa (4) (4)=(1+2)/(3)	

43. Khả năng thay thế hàng nhập khẩu của sản phẩm?

- a. Tương đương sản phẩm thông dụng của Trung Quốc, các nước đang phát triển, các nước châu Á khác. ☐
- b. Tương đương sản phẩm thông dụng của Trung Quốc, các nước đang phát triển, các nước châu Á khác. ☐
- c. Tương đương sản phẩm chính hãng của các nước tiên tiến Châu Âu – G7 – Châu Úc ☐

44. Tỷ lệ phần trăm giá thành sản phẩm đăng ký trên giá sản phẩm hoàn chỉnh theo doanh nghiệp đánh giá? Chỉ rõ khoảng bao nhiêu phần trăm?

- a. $<5\%$ ☐
- b. $5\% - <10\%$ ☐
- c. $10\% - <20\%$ ☐
- d. $\geq 20\%$ ☐

Diễn giải:

.....

45. Hàm lượng nghiên cứu khoa học, công nghệ của sản phẩm: (Doanh nghiệp có thể chọn nhiều câu trả lời)

- a. Thấp ☐
- b. Trung bình ☐
- c. Cao ☐
- d. Việc nghiên cứu khoa học, công nghệ của sản phẩm được ứng dụng công nghệ cao ☐

Diễn giải quá trình nghiên cứu sản xuất sản phẩm?

.....

D. NGÀNH CHẾ BIẾN TINH LƯƠNG THỰC – THỰC PHẨM: *Trả lời các câu hỏi 46- 51*

46. Sản phẩm đăng ký có đạt chứng nhận HACCAP hoặc VietGap hoặc chứng nhận chất lượng tương tự khác còn hiệu lực hay không?

- a. Chưa triển khai ☐
- b. Đã có ☐

(ghi rõ tên hệ thống quản lý, cơ quan chứng nhận, thời hạn của giấy chứng nhận:)

47. Tỷ lệ nguyên vật liệu sản xuất trong nước được sử dụng để sản xuất sản phẩm đăng ký trong năm 2021 (tính theo trị giá)?

- a. Trong nước : %
- b. Nhập khẩu : %

Diễn giải:

.....

.....

.....

48. Mức độ ổn định nguồn cung cấp nguyên vật liệu? (Chọn 1 trong các câu trả lời):

- a. Bất ổn định, thường phải tìm nguồn thay thế khác ☐
- b. Tương đối ổn định ☐
- c. Ổn định ☐

49. Giá trị gia tăng (GTGT) của sản phẩm sản xuất năm 2021?

- Cách tính: Tỷ lệ phần trăm chi phí nguyên vật liệu bình quân trên giá thành

	Năm 2021
Tỷ lệ chi phí nguyên vật liệu trên giá thành ⁽²⁾	

⁽²⁾ được tính bằng cách lấy chi phí nguyên vật liệu đầu vào để sản xuất ra sản phẩm đó (không bao gồm chi phí nhân công, mặt bằng, ...) chia cho giá thành.

50. Hàm lượng nghiên cứu khoa học, công nghệ của sản phẩm (Doanh nghiệp có thể chọn nhiều câu trả lời)

- a. Thấp ☐
- b. Trung bình ☐
- c. Cao ☐
- d. Việc nghiên cứu khoa học, công nghệ của sản phẩm được ứng dụng công nghệ cao ☐

Diễn giải quá trình nghiên cứu sản xuất sản phẩm?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

51. Thị phần trong nước của sản phẩm đăng ký?

- a. <20% ☐
- b. 20%-50% ☐
- c. Trên 50% ☐

Diễn giải:

.....

.....

.....

E. NGÀNH DỆT MAY: *Trả lời các câu hỏi 52 - 56*

52. Hình thức gia công hiện nay đối với sản phẩm đăng ký?

ODM	FOB	CMT

Nêu rõ sản phẩm được gia công cho thương hiệu, đối tác nào? hình thức, mức độ gia công (CMT, FOB, ODM)?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

53. Đánh giá mức độ nhận biết của người tiêu dùng đối với sản phẩm đăng ký? *(tình hình phát triển doanh thu, hệ thống phân phối, thị phần, thương hiệu,...)*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

54. Tỷ lệ nguyên vật liệu, phụ kiện sản xuất trong nước được sử dụng để sản xuất sản phẩm đăng ký trong năm 2021 (tính theo trị giá):

	Năm 2021
Tỷ lệ chi phí nguyên vật liệu, linh kiện trên giá thành ⁽³⁾	

(³) được tính bằng cách lấy chi phí nguyên vật liệu, linh kiện đầu vào để sản xuất ra sản phẩm đó (không bao gồm chi phí nhân công, mặt bằng,...) chia cho giá thành

55. Mức độ ổn định nguồn cung cấp nguyên vật liệu, phụ kiện:

- a. Bất ổn định, thường phải tìm nguồn thay thế khác ☐
- b. Ổn định ☐
- c. Rất ổn định ☐

56. Doanh nghiệp có tự sản xuất nguyên phụ liệu, phụ kiện để phục vụ sản xuất sản phẩm đăng ký không?

- a. Không ☐
- b. Có ☐

Nếu chọn có, vui lòng cho biết doanh nghiệp có thể tự sản xuất khoảng bao nhiêu % nguyên phụ liệu, linh kiện để phục vụ sản xuất sản phẩm đăng ký:.....%

F. NGÀNH DA GIÀY: *Trả lời các câu hỏi 57 - 61*

57. Hình thức gia công hiện nay đối với sản phẩm đăng ký?

ODM	FOB	CMT

Nêu rõ sản phẩm được gia công cho thương hiệu, đối tác nào? hình thức, mức độ gia công (CMT, FOB, ODM)?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

58. Đánh giá mức độ nhận biết của người tiêu dùng đối với sản phẩm đăng ký? (tình hình phát triển doanh thu, hệ thống phân phối, thị phần, thương hiệu,...)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

59. Tỷ lệ nguyên vật liệu, phụ kiện sản xuất trong nước được sử dụng để sản xuất sản phẩm đăng ký trong năm 2021 (tính theo trị giá):

	Năm 2021
Tỷ lệ chi phí nguyên vật liệu, linh kiện trên giá thành ⁽³⁾	

(³) được tính bằng cách lấy chi phí nguyên vật liệu, linh kiện đầu vào để sản xuất ra sản phẩm đó (không bao gồm chi phí nhân công, mặt bằng, ...) chia cho giá thành

60. Mức độ ổn định nguồn cung cấp nguyên vật liệu, phụ kiện:

- a. Bất ổn định, thường phải tìm nguồn thay thế khác ☐
- b. Ổn định ☐
- c. Rất ổn định ☐

61. Doanh nghiệp có tự sản xuất nguyên phụ liệu, phụ kiện để phục vụ sản xuất sản phẩm đăng ký không?

- a. Không ☐
- b. Có ☐

Nếu chọn có, vui lòng cho biết doanh nghiệp có thể tự sản xuất khoảng bao nhiêu % nguyên phụ liệu, linh kiện để phục vụ sản xuất sản phẩm đăng ký:.....%

Tôi cam đoan những nội dung khai trên đây là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHIẾU ĐĂNG KÝ THAM GIA BÌNH CHỌN
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TIÊU BIỂU
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2022**

A. Phần thông tin về doanh nghiệp:

- **Tên gọi Việt Nam:** Ghi tên doanh nghiệp trong giấy phép kinh doanh (*Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu*).
- **Tên gọi quốc tế:** Ghi tên đầy đủ (nếu có).
- **Địa chỉ:** Ghi địa chỉ trụ sở chính.
- **Mã số thuế:** Ghi theo giấy phép đăng ký kinh doanh.
- **Mã số bảo hiểm xã hội:** Ghi đầy đủ thông tin cả phần chữ và phần số.
- **Người đại diện theo pháp luật, chức vụ:** Ghi thông tin theo giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc theo văn bản có hiệu lực gần nhất.
- **Số điện thoại, số fax, địa chỉ email, website:** Ghi đầy đủ số điện thoại, số fax, địa chỉ email (nếu có).
- **Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:** Ghi số chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngày cấp và cung đính kèm bản photo trong hồ sơ.
- **Ngành nghề hoạt động:** Ghi theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- **Các sản phẩm sản xuất chính:** Ghi các sản phẩm chính mà doanh nghiệp sản xuất.
- **Năm thành lập:** Ghi năm thành lập doanh nghiệp.
- **Tổng vốn đến thời điểm đăng ký:** Ghi rõ vốn chủ sở hữu (vốn tự có của doanh nghiệp) và vốn vay.

B. Phần thông tin dành cho sản phẩm/nhóm sản phẩm:

- **Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm:** Ghi tên sản phẩm nếu doanh nghiệp đăng ký sản phẩm tham gia bình chọn; Ghi tên nhóm sản phẩm nếu doanh nghiệp chọn nhóm sản phẩm tham gia bình chọn.
- **Mô tả hình thức và công dụng sản phẩm/nhóm sản phẩm:** mô tả quy cách và công dụng của sản phẩm hoặc từng sản phẩm đối với nhóm sản phẩm.

- **Mô tả về quy trình kỹ thuật công nghệ sản xuất sản phẩm/nhóm sản phẩm:** mô tả quy trình sản xuất sản phẩm hoặc từng sản phẩm đối với nhóm sản phẩm.

I. CÁC TIÊU CHÍ VỀ DOANH NGHIỆP THAM GIA BÌNH CHỌN:

1. Doanh nghiệp đã được cấp chứng nhận quản lý chất lượng (hoặc chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế khác):

Ghi rõ tên hệ thống quản lý, cơ quan chứng nhận, thời hạn của giấy chứng nhận (đính kèm tài liệu chứng minh).

2. Doanh nghiệp có tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường không?

Chọn câu trả lời phù hợp với doanh nghiệp. Chứng minh bằng các tài liệu sau: ISO14000; báo cáo môi trường định kỳ của doanh nghiệp có xác nhận của đơn vị có chức năng; văn bản xác nhận của các đơn vị có chức năng về việc doanh nghiệp không vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

3. Doanh nghiệp có tuân thủ các quy định về thuế và bảo hiểm xã hội không?

Doanh nghiệp trả lời theo từng mục 3.1 và 3.2, Doanh nghiệp cung cấp chứng từ đã nộp thuế năm 2021 và Sổ Công Thương sẽ xác nhận thông qua Chi cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh và Bảo hiểm xã hội thành phố Hồ Chí Minh.

4. Doanh nghiệp đã đạt được những danh hiệu, giải thưởng uy tín nào hiện nay:

Liệt kê các danh hiệu, giải thưởng đã đạt được và đính kèm tài liệu chứng minh.

5. Những kênh tiếp thị mà doanh nghiệp sử dụng:

Đánh dấu “X” các kênh tiếp thị sản phẩm mà doanh nghiệp sử dụng (có thể lựa chọn nhiều câu trả lời).

II. CÁC TIÊU CHÍ VỀ SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THAM GIA BÌNH CHỌN

6. Doanh thu của sản phẩm đăng ký:

Điền mức doanh thu doanh nghiệp đạt được tương ứng với từng năm (đơn vị tính: tỷ đồng), sau đó tính tốc độ tăng trưởng doanh thu bằng cách:

$$\text{Tốc độ tăng trưởng doanh thu} = \frac{\text{Doanh thu năm sau} - \text{Doanh thu năm trước}}{\text{Doanh thu năm trước}} \times 100\%$$

7. Giá trị gia tăng (GTGT) của sản phẩm sản xuất năm liền kề trước năm đăng ký (tỉ lệ % chi phí nguyên vật liệu, linh kiện trên giá thành):

Được tính bằng cách lấy chi phí nguyên vật liệu, linh kiện đầu vào để sản xuất ra sản phẩm đó (không bao gồm chi phí nhân công, mặt bằng,...) chia cho giá thành.

8. Thiết kế sản phẩm đăng ký có từ :

Chọn câu trả lời phù hợp với từng sản phẩm của doanh nghiệp, nếu trong nhóm sản phẩm có cả 03 nguồn thiết kế (do khách hàng cung cấp, mua thiết kế, tự nghiên cứu thiết kế) thì doanh nghiệp lựa chọn cả 03 đáp án.

9. Điều gì làm cho sản phẩm của doanh nghiệp có sự khác biệt so với các loại khác trên thị trường:

Lựa chọn câu trả lời và diễn giải chi tiết cho từng lựa chọn.

10. Máy móc thiết bị/dây chuyền đang sử dụng để sản xuất sản phẩm đăng ký:

Liệt kê ít nhất 01 loại máy móc thiết bị/dây chuyền trực tiếp sản xuất sản phẩm; công dụng, năm sản xuất, quốc gia sản xuất và mức độ tự động hóa của máy móc thiết bị/dây chuyền sản xuất.

11. So với chất lượng các sản phẩm cùng loại sản xuất tại Việt Nam thì chất lượng sản phẩm đăng ký của doanh nghiệp là như thế nào?

Chọn câu trả lời tương ứng với sản phẩm của doanh nghiệp.

12. So với chất lượng các sản phẩm cùng loại nhập khẩu hiện tại trên thị trường thì chất lượng sản phẩm đăng ký của doanh nghiệp là như thế nào?

Chọn câu trả lời tương ứng với sản phẩm của doanh nghiệp.

13. Sản phẩm đã xuất khẩu sang những thị trường nào sau đây?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và liệt kê các thị trường mà doanh nghiệp đã xuất khẩu sản phẩm đăng ký (có thể chọn nhiều câu trả lời).

14. Sản phẩm đăng ký đã đạt được những danh hiệu, giải thưởng uy tín nào hiện nay:

Liệt kê các danh hiệu, giải thưởng mà sản phẩm đã đạt được (nếu có) và đính kèm tài liệu để chứng minh.

15. Sản phẩm đăng ký có thuộc danh mục kích cầu của Thành phố?

Xem phụ lục 2 đính kèm về danh mục sản phẩm kích cầu của Thành phố để chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm.

TỪ CÂU 16 TRỞ ĐI, TÙY THUỘC VÀO LĨNH VỰC SẢN PHẨM/ NHÓM SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ ĐỂ DOANH NGHIỆP LỰA CHỌN CÁC CÂU PHÙ HỢP

A. NGÀNH CƠ KHÍ – ĐIỆN: *Nếu là sản phẩm/nhóm sản phẩm công nghiệp ngành Cơ khí – điện thì chỉ trả lời câu hỏi các câu 16 – 21, nếu là sản phẩm/nhóm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành Cơ khí – điện thì chỉ trả lời câu hỏi các câu 22-25*

I. Sản phẩm công nghiệp ngành Cơ khí - điện: câu 16 - 21

16. Hàm lượng khoa học, công nghệ của sản phẩm?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và diễn giải cụ thể quá trình nghiên cứu sản xuất sản phẩm.

17. Mức độ phức tạp của cấu tạo sản phẩm?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và cung cấp hình chụp sản phẩm – bản vẽ tổng thể cấu tạo sản phẩm, hoặc miêu tả cấu tạo của sản phẩm.

18. Sản phẩm đạt trình độ tiên tiến ở mức?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và nêu rõ sản phẩm tương đương sản phẩm nhãn hiệu nào, của hãng nào, sản xuất tại đâu?

19. Mức độ phức tạp của quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm? Theo mô tả tổng quát quy trình công nghệ sản xuất (*Mỗi nguyên công có thể gồm nhiều bước, ví dụ mạ sản phẩm là một nguyên công bao gồm các bước: ngâm chất tẩy rửa, làm sạch, mạ, hoàn thiện...*).

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm.

20. Tính mới của sản phẩm?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm.

21. Tỷ lệ nội địa hóa trong thành phẩm hàng công nghiệp?

Cách tính:

Số chi tiết, cụm chi tiết tự chế tạo (1)	
Số chi tiết, cụm chi tiết gia công trong nước (2)	
Tổng số chi tiết, cụm chi tiết lắp hoàn chỉnh sản phẩm (3)	
Tỷ lệ nội địa hóa (<i>đơn vị tính: %</i>) (4)	
$(4) = (1+2)/(3)$	

II. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành Cơ khí - điện: câu 22-25

22. Mức độ phức tạp của cấu tạo sản phẩm:

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và cung cấp hình chụp sản phẩm – bản vẽ tổng thể cấu tạo sản phẩm, hoặc miêu tả cấu tạo của sản phẩm.

23. Sản phẩm đạt trình độ tiên tiến ở mức?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và nêu rõ sản phẩm tương đương sản phẩm nhãn hiệu nào, của hãng nào, sản xuất tại đâu?

24. Mức độ phức tạp của quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm? *Theo mô tả tổng quát quy trình công nghệ sản xuất (Mỗi nguyên công có thể gồm nhiều bước, ví dụ mạ sản phẩm là một nguyên công bao gồm các bước: ngâm chất tẩy rửa, làm sạch, mạ, hoàn thiện...)*

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm.

25. Tính mới của sản phẩm đăng ký?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm.

B. NGÀNH CAO SU – NHỰA: *Nếu là sản phẩm/nhóm sản phẩm công nghiệp ngành Cao su – Nhựa thì chỉ trả lời câu hỏi các câu 26-31, nếu là sản phẩm/nhóm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành Cao su – Nhựa thì chỉ trả lời các câu hỏi 32-35.*

I. Sản phẩm công nghiệp ngành Cao su - Nhựa: câu 26-31

26. Hàm lượng nghiên cứu khoa học, công nghệ của sản phẩm?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và diễn giải cụ thể quá trình nghiên cứu sản xuất sản phẩm.

27. Thị phần trong nước của sản phẩm đăng ký?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và diễn giải cụ thể.

28. Sản phẩm đạt trình độ tiên tiến ở mức nào?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và nêu rõ sản phẩm tương đương sản phẩm nhãn hiệu nào, của hãng nào, sản xuất tại đâu.

29. Mức độ phức tạp của quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và mô tả tổng quát quy trình công nghệ sản xuất và kiểm soát quá trình.

30. Tính mới của sản phẩm?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm.

31. Tỷ lệ nội địa hóa trong thành phẩm hàng công nghiệp?

Cách tính:

Số chi tiết, cụm chi tiết tự chế tạo (1)	
Số chi tiết, cụm chi tiết gia công trong nước (2)	
Tổng số chi tiết, cụm chi tiết lắp hoàn chỉnh sản phẩm (3)	
Tỉ lệ nội địa hóa (<i>đơn vị tính: %</i>) (4) (4)= (1+2)/(3)	

II. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành Cao su – Nhựa: câu 32 - 35

32. Mức độ phức tạp trong ứng dụng của sản phẩm? *Mô tả ứng dụng sản phẩm?*

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và mô tả ứng dụng sản phẩm.

33. Sản phẩm đạt trình độ tiên tiến ở mức?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và nêu rõ sản phẩm tương đương sản phẩm nhãn hiệu nào, của hãng nào, sản xuất tại đâu.

34. Mức độ phức tạp của quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm?
(Doanh nghiệp có thể chọn nhiều câu trả lời)

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và mô tả tổng quát quy trình công nghệ sản xuất và kiểm soát quá trình.

35. Tính mới của sản phẩm?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm.

C. NGÀNH ĐIỆN TỬ - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN: *Nếu là sản phẩm/nhóm sản phẩm công nghiệp ngành Điện tử - Công nghệ thông tin thì chỉ trả lời câu hỏi các câu 36 – 40, nếu là sản phẩm/nhóm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành Điện tử - Công nghệ thông tin thì chỉ trả lời câu hỏi các câu 41 – 45.*

I. Sản phẩm công nghiệp ngành Điện tử - Công nghệ thông tin: câu 36 - 40:

36. Sản phẩm có đạt chứng nhận an toàn, ổn định và tiết kiệm năng lượng không?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và cung cấp tài liệu chứng minh; các tài liệu tương ứng với từng tiêu chuẩn an toàn, ổn định hoặc tiết kiệm năng lượng.

37. Doanh nghiệp có hệ thống kiểm định, kiểm chuẩn sản phẩm ngay tại doanh nghiệp đạt các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế không?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và cung cấp tài liệu chứng minh, tự xây dựng theo tiêu chuẩn cơ sở tự công bố, đạt tiêu chuẩn VILAS hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn theo chứng nhận quốc tế.

38. Công nghệ thiết kế hoặc sản xuất của doanh nghiệp đã được chuyển giao cho doanh nghiệp nào khác?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và cung cấp văn bản chứng minh.

39. Tỷ lệ nội địa hóa:

Cách tính:

Chi phí linh kiện, vật tư trong nước (1)	
Chi phí gia công, sản xuất trong nước (2)	
Giá thành sản phẩm (3)	
Tỷ lệ nội địa hóa (4) (4)=(1+2)/(3)	

40. Tính mới của sản phẩm?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và mô tả tổng quát quy trình công nghệ sản xuất và kiểm soát quá trình.

II. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành Điện tử - Công nghệ thông tin:
câu 41 - 45

41. Sản phẩm có đạt chứng nhận an toàn, ổn định và tiết kiệm năng lượng không?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và cung cấp văn bản chứng minh; các văn bản tương ứng với từng tiêu chuẩn an toàn, ổn định hoặc tiết kiệm năng lượng.

42. Tỷ lệ nội địa hóa chi phí linh kiện, vật tư trong nước + chi phí gia công, sản xuất trong nước/giá thành sản phẩm?

Cách tính:

Chi phí linh kiện, vật tư trong nước (1)	
Chi phí gia công, sản xuất trong nước (2)	
Giá thành sản phẩm (3)	
Tỉ lệ nội địa hóa (4) (4)=(1+2)/(3)	

43. Khả năng thay thế hàng nhập khẩu của sản phẩm?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm

44. Tỉ lệ phần trăm giá thành sản phẩm đăng ký trên giá sản phẩm hoàn chỉnh theo doanh nghiệp đánh giá?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và ghi rõ bao nhiêu %.

45. Hàm lượng nghiên cứu khoa học, công nghệ của sản phẩm:

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và diễn giải quá trình nghiên cứu sản xuất sản phẩm.

D. NGÀNH CHẾ BIẾN TINH LƯƠNG THỰC – THỰC PHẨM: *Trả lời các câu hỏi 46- 51*

46. Sản phẩm đăng ký có đạt chứng nhận HACCAP hoặc VietGap hoặc chứng nhận chất lượng tương tự khác còn hiệu lực hay không?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và ghi rõ tên hệ thống quản lý, cơ quan chứng nhận, thời hạn của giấy chứng nhận (đính kèm tài liệu chứng minh).

47. Tỷ lệ nguyên vật liệu sản xuất trong nước được sử dụng để sản xuất sản phẩm đăng ký trong năm liền kề năm đăng ký?

Ghi rõ tỷ lệ nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm: trong nước và xuất khẩu (tính theo trị giá).

48. Mức độ ổn định nguồn cung cấp nguyên vật liệu?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm.

49. Giá trị gia tăng (GTGT) của sản phẩm sản xuất năm liền kề năm đăng ký?

Được tính bằng cách lấy chi phí nguyên vật liệu đầu vào để sản xuất ra sản phẩm đó (không bao gồm chi phí nhân công, mặt bằng,...) chia cho giá thành.

50. Hàm lượng nghiên cứu khoa học, công nghệ của sản phẩm (Doanh nghiệp có thể chọn nhiều câu trả lời)

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và diễn giải quá trình nghiên cứu sản xuất sản phẩm

51. Thị phần trong nước của sản phẩm đăng ký?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và minh chứng cụ thể.

E. NGÀNH DỆT MAY: *Trả lời các câu hỏi 52 - 56*

52. Hình thức gia công hiện nay đối với sản phẩm đăng ký?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và nêu rõ sản phẩm được gia công cho thương hiệu, đối tác nào? hình thức, mức độ gia công (CMT, FOB, ODM)

53. Đánh giá mức độ nhận biết của người tiêu dùng đối với sản phẩm đăng ký?

Doanh nghiệp tự đánh giá mức độ nhận biết của người tiêu dùng đối với sản phẩm (cụ thể: về tình hình phát triển doanh thu, hệ thống phân phối, thị phần, thương hiệu,...)

54. Tỷ lệ nguyên vật liệu, phụ kiện sản xuất trong nước được sử dụng để sản xuất sản phẩm đăng ký trong năm liền kề năm đăng ký (tính theo trị giá):

Được tính bằng cách lấy chi phí nguyên vật liệu, linh kiện đầu vào để sản xuất ra sản phẩm đó (không bao gồm chi phí nhân công, mặt bằng,...) chia cho giá thành.

55. Mức độ ổn định nguồn cung cấp nguyên vật liệu, phụ kiện:

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm.

56. Doanh nghiệp có tự sản xuất nguyên phụ liệu, phụ kiện để phục vụ sản xuất sản phẩm đăng ký không?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm. Nếu chọn có, ghi rõ mức tỷ lệ % nguyên phụ liệu, linh kiện để phục vụ sản xuất sản phẩm đăng ký.

F. NGÀNH DA GIÀY: *Trả lời các câu hỏi 57 - 61*

57. Hình thức gia công hiện nay đối với sản phẩm đăng ký?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm và nêu rõ sản phẩm được gia công cho thương hiệu, đối tác nào? hình thức, mức độ gia công (CMT, FOB, ODM)

58. Đánh giá mức độ nhận biết của người tiêu dùng đối với sản phẩm đăng ký?

Doanh nghiệp tự đánh giá mức độ nhận biết của người tiêu dùng đối với sản phẩm (cụ thể: về tình hình phát triển doanh thu, hệ thống phân phối, thị phần, thương hiệu,...)

59. Tỷ lệ nguyên vật liệu, phụ kiện sản xuất trong nước được sử dụng để sản xuất sản phẩm đăng ký trong năm liền kề năm đăng ký (tính theo trị giá):

Được tính bằng cách lấy chi phí nguyên vật liệu, linh kiện đầu vào để sản xuất ra sản phẩm đó (không bao gồm chi phí nhân công, mặt bằng,...) chia cho giá thành.

60. Mức độ ổn định nguồn cung cấp nguyên vật liệu, phụ kiện:

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm.

61. Doanh nghiệp có tự sản xuất nguyên phụ liệu, phụ kiện để phục vụ sản xuất sản phẩm đăng ký không?

Chọn câu trả lời phù hợp với sản phẩm. Nếu chọn có, ghi rõ mức tỷ lệ % nguyên phụ liệu, linh kiện để phục vụ sản xuất sản phẩm đăng ký.

Trong quá trình thực hiện Phiếu đăng ký, nếu có thông tin nào chưa rõ vui lòng liên hệ:

Trung Tâm Phát triển Công nghiệp hỗ trợ thành phố Hồ Chí Minh

Lầu 10, 163 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Người liên hệ:

+ Bà Đoàn Trương Bảo Ngọc - Chuyên viên Phòng Công nghiệp Hỗ trợ;
ĐT: 0919.936.010; Email: dtbngoc.sct@tphcm.gov.vn.

+ Ông Trần Lương Thanh Nghị - Chuyên viên Phòng Công nghiệp Hỗ trợ;
ĐT: 0937.280.999; Email: tltnghi.sct@tphcm.gov.vn;

Mẫu phiếu thu thập thông tin có thể tải về theo các địa chỉ sau: www.congthuonghcm.vn (Banner Chương trình Bình chọn sản phẩm công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ tiêu biểu Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 ở bên phải Trang chủ)